

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

LÃ VĂN THƠ

**NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO
THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP CHO CỘNG ĐỒNG NGƯỜI
DÂN KHU VỰC VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA DU GIÀ -
CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN TẠI XÃ MINH SƠN
HUYỆN BẮC MÊ TỈNH HÀ GIANG**

**Ngành: Phát triển nông thôn
Mã ngành: 8.62.01.16**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

THÁI NGUYÊN - 2018

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Lê Sỹ Trung

Phản biện 1: **TS. Nguyễn Thị Yên**

Phản biện 2: **TS. Nguyễn Thị Lan Anh**

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ họp tại:
Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên
Ngày 29 tháng 6 năm 2018

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên
- Thư viện Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xã Minh Sơn là một xã vùng sâu vùng xa, của huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang đây cũng là xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, là nơi sinh sống chủ yếu của một số đồng bào dân tộc ít người, có trình độ dân trí còn thấp. Minh Sơn cũng là xã có diện tích rừng rất lớn trong đó diện tích rừng đặc dụng quy hoạch cho vườn quốc gia là 7.589,0/14.711,6 ha chiếm tới 51,6% tổng diện tích tự nhiên của toàn xã, trên địa bàn xã có 17 thôn bản trong đó có 7 thôn nằm tiếp giáp với ranh giới vườn quốc gia và 01 thôn nằm hoàn toàn trong ranh giới đỏ của vườn quốc gia. Cùng có nét tương đồng với nhiều vùng đệm vườn quốc gia khác, người dân của xã Minh Sơn đặc biệt là người dân của 08 thôn khu vực vùng đệm vườn quốc gia Du già – Cao nguyên đá Đồng Văn từ khi vườn quốc gia được thành lập, với các qui định bảo tồn đã hạn chế người dân sử dụng, khai thác tài nguyên rừng làm cuộc sống các hộ nông dân vùng đệm trở nên ngày càng khó khăn hơn. Do áp lực về sinh kế nên tình trạng lấn chiếm đất để canh tác, khai thác tài nguyên rừng trái phép, không tuân thủ các qui định bảo tồn, xung đột giữa lợi ích kinh tế gia đình và mục tiêu bảo tồn vẫn còn diễn ra và có nguy cơ trầm trọng hơn.

Vấn đề trên đã và đang đặt ra nhiều thách thức đối Đảng bộ, Chính quyền xã Minh Sơn và Ban quản lý vườn Quốc gia trong công tác bảo tồn và phát triển. Để giải quyết bài toán này ngoài việc tuyên truyền, tăng cường công tác bảo vệ rừng, thì cần phải đẩy mạnh việc phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân.

Xuất phát từ những lý do nêu trên sau một thời gian được học tập, nghiên cứu với những kiến thức chuyên ngành phát triển nông thôn được thầy cô truyền đạt, đã củng cố thêm cho bản thân tôi cách tiếp cận sâu sắc hơn với vấn đề mà bấy lâu nay bản thân tôi luôn trăn trở, là làm thế nào tìm một hướng đi phù hợp để giúp người dân phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập góp phần xóa đói giảm nghèo tại địa

phương nơi tôi đang sinh sống và công tác. Vì những lý do trên tôi đã quyết định lựa chọn đề tài ***“Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nâng cao thu nhập từ lâm nghiệp cho cộng đồng người dân khu vực vùng đệm vườn quốc gia Du Già – Cao nguyên đá đồng văn tại xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang”***. Nhằm đưa ra những giải pháp, cách làm góp phần bổ sung cho định hướng phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người nông dân khu vực vùng đệm của vườn quốc gia.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng thu nhập từ lâm nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập từ lâm nghiệp, đề xuất các giải pháp nâng cao thu nhập gắn với công tác bảo tồn tài nguyên rừng cho người dân khu vực vùng đệm vườn quốc gia Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.

3. Ý nghĩa của đề tài

3.1. Ý nghĩa về khoa học

- Góp phần hoàn thiện về cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế Lâm nghiệp, cho hộ nông dân miền núi.

- Kết quả nghiên cứu của luận văn này là tài liệu tham khảo cho các đề tài nghiên cứu tương đồng.

3.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả của luận văn là cơ sở để các nhà quản lý, các cấp lãnh đạo ngành và địa phương tham khảo để đưa ra các quyết sách, các giải pháp phát triển kinh tế Lâm nghiệp phù hợp với địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số miền núi nói chung.

Chương 1

TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận của đề tài nghiên cứu

1.1.1. Khái niệm về thu nhập

Khi nghiên cứu thu nhập của hộ nông dân chúng ta thường đề cập đến các khái niệm sau:

- Tổng thu nhập của hộ là toàn bộ giá trị nhận được từ các nguồn thu bằng tiền của hộ dân chủ yếu là từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, rừng, làm thuê, ngành nghề thủ công, dịch vụ, nguồn thu từ ngân sách và các nguồn thu khác trong một khoảng thời gian thường tính là 1 năm.(Hoàng Thị Kim Dung, năm 2017). Các khoản thu đó có thể bao gồm có thu hiện vật và thu bằng tiền, thu từ sản xuất kinh doanh và thu ngoài sản xuất kinh doanh. Thu trong sản xuất kinh doanh là thu từ sản xuất, làm thuê, lương,... Thu từ ngoài sản xuất kinh doanh là các nguồn từ nước ngoài gửi về, từ anh em họ hàng, từ các hợp đồng kinh tế.

- Tổng chi của hộ là toàn bộ chi phí bằng tiền mà hộ bỏ ra bao gồm chi cho sản xuất và chi cho tiêu dùng.

+ Chi sản xuất bao gồm chi phí vật chất và chi phí khác bằng tiền để sản xuất ra sản phẩm (chi phí khả biến mua ở bên ngoài).

+ Chi tiêu dùng là các khoản chi ngoài sản xuất phục vụ cho đời sống hàng ngày của hộ.

- Thu nhập thực tế hay còn gọi là thực thu của hộ: bằng tổng thu trừ đi các chi phí cho sản xuất của hộ.

- Tiết kiệm của hộ bằng tổng thu trừ đi toàn bộ chi phí bao gồm cả chi sản xuất và chi tiêu dùng của hộ.

1.1.2. Đặc điểm thu nhập của hộ nông dân

- Thu nhập từ nông nghiệp: Bao gồm thu từ trồng trọt (thu từ cây lương thực, thực phẩm như lúa, ngô, khoai, sắn thu trồng cây ăn quả như vải nhãn, hồng xiêm, bưởi, mít; thu từ trồng cây công nghiệp như chè, cà phê, sắn); thu từ chăn nuôi (trâu bò, lợn, gà, dê,...).

- Thu nhập từ thủy sản bao gồm nuôi cá, ếch, ba ba, rắn...

- Thu nhập phi nông nghiệp bao gồm:

+ Thu nhập từ công nghiệp và ngành nghề thủ công truyền thống bao gồm: chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, gia công cơ khí, dệt vải....

+ Thu nhập từ dịch vụ du lịch sinh thái bao gồm thu từ bán hàng, phục vụ ăn ở, phục vụ tham quan văn hoá truyền thống bản làng, hướng dẫn du lịch...

+ Thu nhập phi nông nghiệp còn lại bao gồm cắt tóc, làm thuê, thợ nề, thợ mộc, chạy xe ôm...

+ Thu nhập khác bao gồm các nguồn thu từ các hoạt động làm thêm, làm thuê lương hưu, trợ cấp xã hội và sản xuất hoặc các khoản thu nhập bất thường khác.

- Thu nhập từ lâm nghiệp là khoản tiền thu từ các hoạt động của ngành lâm nghiệp bao gồm các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ môi trường rừng, tham gia nhận khoán bảo vệ rừng.

+ Thu nhập từ lâm nghiệp thông qua các hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: Tạo cây giống, trồng rừng, khai thác gỗ và lâm sản phụ từ rừng (gỗ, củi, tre nứa, song, mây, thu hái cây thuốc, ong rừng...), chế biến gỗ, thu từ chặt gỗ lậu, thu từ săn bắt động vật và chim thú rừng;

+ Thu nhập từ hoạt động cung ứng dịch vụ môi trường rừng gồm: Bán dịch vụ cho các nhà máy, khu công nghiệp xả thải khí CO₂; Bán dịch vụ điều tiết nguồn nước cho các nhà máy nước sạch, nhà máy thủy điện... tạo dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái.

+ Thu nhập từ hoạt động nhận khoán bảo vệ rừng ở hoạt động này cá nhân, tổ chức, hộ gia đình sẽ tham gia nhận một phần diện tích hoặc toàn bộ diện tích của một khu rừng để thực hiện công tác bảo vệ rừng và được chi trả từ các nguồn chính sách khuyến khích bảo vệ rừng của chính phủ hoặc thông qua các dự án phi chính phủ.

1.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập

Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ có thể lý giải như sau:

- Trình độ học vấn của chủ hộ:
- Tuổi của chủ hộ:
- Giới tính của chủ hộ:

- Đất đai của hộ:
- Dân tộc:

1.1.4. Vùng đệm vườn quốc gia

Vùng đệm là một thuật ngữ tương đối mới, mặc dù nguyên lý của nó đã được sử dụng trong một thời gian dài. Quản lý vùng đệm là 1 lĩnh vực được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, một số khái niệm về vùng đệm trên thế giới và trong nước.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Các nghiên cứu về nâng cao thu nhập từ lâm nghiệp cho cộng đồng người dân khu vực vùng đệm trên thế giới và ở Việt Nam

1.2.2. Thực tiễn đóng góp của ngành Lâm nghiệp vào nền kinh tế quốc dân

1.2.2.1. Đóng góp về mặt kinh tế của ngành Lâm nghiệp

1.2.2.2. Về giá trị kinh tế từ dịch vụ môi trường rừng.

1.2.2.3. Đóng góp về mặt xã hội của ngành lâm nghiệp

1.2.2.4. Đóng góp của ngành lâm nghiệp về môi trường sinh thái

1.2.3. Thực trạng sản xuất lâm nghiệp và thu nhập của sản xuất lâm nghiệp Việt Nam

1.2.3.1. Thực trạng sản xuất lâm nghiệp Việt Nam

Nhìn lại lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011-2015, định hướng phát triển bền vững đến 2020. Tiến sĩ Hà Công Tuấn Thứ trưởng Bộ NN&PTNT (2015) đã có đánh giá tổng quan ngành lâm nghiệp trong những năm qua cho rằng: Trong những năm qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn của tình hình kinh tế trong nước, quốc tế và những diễn biến khó lường của thời tiết, nhưng ngành lâm nghiệp tiếp tục phát triển và đạt được những thành tựu quan trọng.

Cùng với thành tựu cơ bản trên, thì ngành lâm nghiệp cũng đang còn nhiều tồn tại và đối mặt với nhiều khó khăn thách thức đặt ra trong tái cơ cấu, phát triển lâm nghiệp bền vững đó là:

- Tình trạng phá rừng, khai thác rừng tự nhiên, sử dụng đất lâm nghiệp trái phép còn diễn ra phức tạp ở một số địa phương; năng suất, chất lượng, giá trị rừng sản xuất thấp.

- Quản trị doanh nghiệp, công nghệ chế biến; chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh chưa cao.

- Giá trị gia tăng thấp; tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng.

- Các công ty lâm nghiệp đang hết sức khó khăn, nhiều đơn vị đứng trước nguy cơ phá sản.

1.2.3.2. Thực trạng thu nhập và sản xuất lâm nghiệp Việt Nam

Sản phẩm gỗ Việt Nam đã xuất vào trên 100 nước và vùng lãnh thổ, trong đó, các thị trường đã phát triển (Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc). Kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ tăng hơn 1,65 lần trong 5 năm, từ 4,2 tỷ USD năm 2011 lên khoảng 6,9 tỷ USD năm 2015. Ngành công nghiệp chế biến lâm sản ngày càng thích ứng có hiệu quả với biến đổi thị trường và vận hành theo tín hiệu thị trường, giải quyết hài hòa các rào cản thương mại quốc tế. Thu nhập đời sống của người dân từng bước được tăng lên, có hộ thu nhập từ 150-250 triệu đồng/ha rừng trồng sau 6 đến 10 năm, nên có thể làm giàu từ trồng rừng. Tuy nhiên giá trị thu nhập bình quân trên 1 ha rừng trồng mới đạt khoảng 9-10 triệu đồng/ha/năm, đa số người dân làm nghề rừng còn nghèo, tỷ trọng thu nhập từ lâm nghiệp chỉ chiếm 25% trong tổng thu nhập của nông dân miền núi (Báo cáo triển vọng lâm nghiệp năm 2015 – 2016).

1.2.4. Thực trạng phát triển lâm nghiệp và thu nhập từ sản xuất lâm nghiệp ở tỉnh Hà Giang

1.2.4.1. Thực trạng phát triển lâm nghiệp ở Hà Giang

Những thành quả mà ngành lâm nghiệp của tỉnh đạt được trong những năm qua thể hiện ở các chỉ số sau đây:

- Chỉ số định lượng Năm 2016 của lĩnh vực lâm nghiệp đã có chuyển biến lớn như:

+ Tỷ lệ sống của rừng trồng tăng từ dưới 70% trong năm 2013, 2014 lên trên 85%.

+ Tỷ lệ cây giống có chất lượng tốt đưa vào sản xuất là 36,3% (từ 2015 trở về trước là dưới 5%).

+ Diện tích rừng được giao cũng tăng hơn 42 nghìn ha.

+ Có 1,1 nghìn ha rừng được cấp chứng chỉ FSC cho nhóm hộ, là điều kiện quan trọng để phát triển liên kết sản xuất trong lâm nghiệp.

+ Tỷ lệ che phủ của rừng ước đạt 55,10%, tăng 0,26% so với năm 2015.

+ Thu hút đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp cũng tăng cao, đạt 209 tỷ đồng; trong đó có 48,4 tỷ đồng (chiếm 23,2%) là do nhân dân và doanh nghiệp đầu tư, thể hiện quá trình xã hội hóa nghề rừng đã bước đầu được khởi động.

+ Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Lâm nghiệp đã bắt đầu được đưa vào vận hành, phục vụ cho việc quản lý và theo dõi đến từng lô rừng và từng chủ rừng.

Hơn hết, đóng góp của lâm nghiệp không chỉ bằng giá trị kinh tế trực tiếp, mà được thể hiện qua vai trò “trụ đỡ” cho nhiều ngành sản xuất khác và cho phát triển bền vững.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được trong thời gian qua ngành lâm nghiệp của tỉnh vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn và tồn tại, ảnh hưởng đến quá trình phát triển rừng kinh tế trên địa bàn của tỉnh, đó là:

Trong những năm qua, công tác chế biến lâm sản trên địa bàn của tỉnh tuy phát triển nhanh nhưng chủ yếu là tự phát, chưa bền vững, thiếu quy hoạch và tầm nhìn chiến lược; các doanh nghiệp chế biến lâm sản chưa xây dựng được thương hiệu của các sản phẩm từ rừng trồng của Hà Giang trên thị trường trong và ngoài nước. Vì vậy, giá trị sản phẩm từ rừng trồng còn thấp, chưa thật sự thu hút, hấp dẫn đối với người trồng rừng.

Trên 90% chủ rừng chưa được đào tạo nghề rừng một cách có kỹ năng. Cán bộ lâm nghiệp ở cấp thôn và xã năng lực còn yếu, lại thiếu chuyên trách. Một bộ phận cán bộ lâm nghiệp ở cấp huyện, tỉnh cần được đào tạo lại, thì mới có thể đáp ứng yêu cầu. Một khía cạnh khác là cần tổ chức và bố trí lại lực lượng làm lâm nghiệp từ cấp huyện đến xã và thôn, bản. Giải pháp cho giải quyết vấn đề này là cần đặt trọng tâm vào “tái cơ cấu nguồn nhân lực làm lâm nghiệp” ở tất cả các cấp.

1.2.4.2. Đặc điểm vườn quốc gia Du Già – Cao nguyên đá Đồng Văn

Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

VQG Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn có một phần diện tích nằm trên Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn với diện tích 15.006,3 ha. Theo hệ thống phân loại thảm thực vật Việt Nam, VQG Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn có 5 kiểu thảm thực vật rừng chính: Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi thấp phát triển trên núi độ cao dưới 700 m; Rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi trung bình phân bố ở độ cao trên 700 m; Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên núi đá vôi; Kiểu thảm thực vật thứ sinh nhân tác gồm có rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác và phục hồi sau nương rẫy; một số kiểu phụ như rừng tre nứa, rừng trồng (thông, keo) và các thảm tươi, cây bụi, cây gỗ...

Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái

Với khí hậu mát mẻ, cảnh quan núi non hùng vĩ, trong VQG có thể lập các điểm, tuyến du lịch và trạm nghỉ chân để du khách có thể quan sát các loài thực vật quý hiếm, cây cổ thụ, các loài động vật hoang dã. VQG có dãy núi Ba Tiên với 25 đỉnh lớn nhỏ và khu vực Đèo Gió nằm trên đường tỉnh lộ 176 thuộc địa phận huyện Yên Minh, có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, mạo hiểm.

Bên cạnh giá trị cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, tài nguyên đa dạng, phong phú, cộng đồng dân tộc Mông, Dao, Tày... còn lưu giữ được các nét văn hóa truyền thống như: Lễ cấp sắc, lễ cúng cơm mới,